



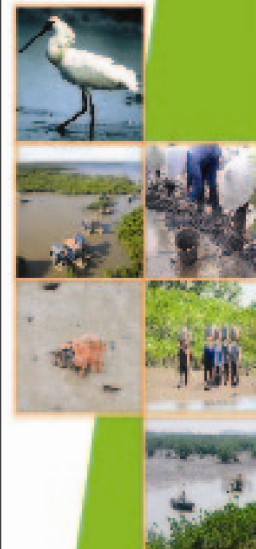
VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY



SỔ TAY

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHÔN KHÉO
VÀ BỀN VỮNG
NGUỒN LỢI THỦY SẢN

TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY



TÁC GIẢ

*Nguyễn Viết Cách
Phan Văn Trường
Phạm Vũ Ánh
Trần Thị Hồng Hạnh
Vũ Quốc Đạt*



Năm 2013



NHỮNG NGƯỜI THAM GIA XÂY DỰNG SỜ TAY

Nguyễn Việt Cách
Phan Văn Trường
Phạm Vũ Ánh
Trần Thị Hồng Hạnh
Vũ Quốc Đạt

ĐƠN VỊ TÀI TRỢ

MFF và IUCN
VQG Xuân Thủy



SỎ TAY

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHÔN KHÉO VÀ BỀN VỮNG NGUỒN LỢI THỦY SẢN TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY



GIAO THỦY - 2012



MỤC LỤC	1
Một số thuật ngữ viết tắt	2
I. Giới thiệu chung	3
1.1. Thực trạng sử dụng tài nguyên thủy sản tại VQG Xuân Thủy	3
1.2. Định hướng sử dụng khôn khéo và bảo vệ tài nguyên tự nhiên	4
.....	4
II. Mục tiêu và đối tượng sử dụng tài liệu	4
III. Bản đồ Vườn quốc gia Xuân Thủy	5
IV. Giới thiệu về một số loài thường được khai thác	6
4.1. Cá Bống bớp (Cá Bớp): Four-eyed Sleeper - <i>Bostrychus sinensis</i>	6
4.2. Cá Nhệch răng hạt (Nhệch Cù): <i>Pisodonophis boro</i>	7
4.3. Cá Vược (Cá Chêm): SEA BASS - <i>Lates calcarifier</i>	8
4.4. Cây Mật.....	10
4.5. Cua Rèm (Cua Xanh, Cua Bùn): Mud Crab - <i>Scylla paramamosain</i>	11
4.6. Hàu cửa sông (Hàu): Oyster - <i>Crasostrea rivularis</i>	12
4.7. Nghêu Bến Tre (Nghêu): Lyrate Asiatic, Hard Clam - <i>Meretrix lyrata</i>	13
4.8. Nghêu Vạng (Nghêu Dầu): Asiatic Hard Clam - <i>Meretrix meretrix</i>	15
4.9. Don.....	16
4.10. Ốc Hương: Areolata - <i>Babylonia areolata</i>	17
4.11. Ốc Xoắn	19
4.12. Sò Huyết Blood Cockle, <i>Arca cuneata</i> - <i>Arca gralossa</i>	20
4.13. Tôm Rào (Tôm Rào Đất): Greasy-back Shrimp - <i>Meatapenaeus ensis</i>	21
4.14. Một số loài khác thường được khai thác trong khu vực VQG Xuân Thủy (Bảng hình ảnh)	23
V. Thực hiện phương án chia sẻ lợi ích và sử dụng khôn khéo bền vững đối với nguồn tài nguyên hải sản tự nhiên	24
5.1. Khu vực cho phép khai thác:	24
5.2. Sản lượng được phép khai thác:.....	24



5.3. Thành phần tham gia:	24
5.4. Phương án chia sẻ lợi ích:	24
Một số hình ảnh khai thác và công cụ khai thác	25
Tài liệu tham khảo	28

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

MFF : Sáng kiến rừng ngập mặn cho tương lai.
IUCN: Tổ chức bảo tồn Thiên nhiên quốc tế
VQG : Vườn quốc gia
RNM : Rừng ngập mặn



I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Thực trạng sử dụng tài nguyên thủy sản tại VQG Xuân Thủy Vườn quốc gia Xuân Thủy đang thực hiện thí điểm mô hình cộng đồng người dân vùng đệm được phép vào khai thác thủ công một số nguồn lợi thủy sản trong vùng lõi Vườn quốc gia. Điều đó có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện những cam kết khi tham gia Công ước Ramsar (*Công ước về những vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là nơi cư trú của nhiều loài chim nước, Ramsar-I ran-1971*), đồng thời góp phần tạo công ăn việc làm lúc nông nhàn và phát triển kinh tế xã hội vùng đệm.

Một số cách thức khai thác thủy sản của người dân như: Khai thác thủy sản thủ công tự do, đăng đáy, thuyền lưới và lờ bắt quái. Trong đó nhóm khai thác thủy sản thủ công tự do có hơn 75% số hộ khai thác trong vùng lõi VQG, lao động nữ chiếm 92% tập trung nhiều nhất ở xã Giao Thiện.

Thời gian khai thác thủy sản thủ công vào tất cả các tháng trong năm. Thời gian cao điểm cho khai thác thủ công là vào các tháng 3, 4 và từ tháng 9 đến tháng 11; vào các tháng mùa lạnh các hoạt động này diễn ra ít hơn. Bình quân một tháng các hộ khai thác gần 15 ngày, cá biệt có hộ khai thác toàn thời gian (30 ngày/tháng).

Bình quân một ngày đi bãi mỗi thành viên khai thác thủy sản thủ công có nguồn thu khoảng 200.000 đồng. Ngày cho thu nhập cao nhất lên đến >500.000 đồng, ngày thấp nhất là 150.000đ. Bình quân mỗi năm, một thành viên tham gia khai thác thủy sản thủ công đóng góp vào nguồn thu của gia đình khoảng 35.000.000đồng.

Đánh giá nhận thức của người dân khi khai thác thủy sản ở các khu vực VQG Xuân Thủy cho thấy việc khai thác các loại thủy sản: *“Không nên khai thác thủy sản nhỏ, thủy sản đang mang trứng, hay các loại thủy sản quý và các loại chết không rõ nguyên nhân”*. Tuy nhiên trên thực tế, hiện trạng khai thác diễn ra rất phức tạp, người dân tận thu tất cả những loài có giá trị kinh tế khi bắt gặp. Do đời sống kinh tế - xã hội của người dân vùng đệm còn ở mức thấp và phụ thuộc nhiều vào việc khai thác tài nguyên tự



nhiên, mặt khác thị trường thu mua vẫn có thể tiêu thụ những loại thủy sản đang trong thời kỳ trưởng thành hoặc mang trứng, nên người dân khi khai thác bắt được loại nào vẫn giữ lại để bán cho các địa điểm thu mua nhằm tăng thu nhập cho chính bản thân mình.

1.2. Định hướng sử dụng khôn khéo và bảo vệ tài nguyên tự nhiên
Theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ V/v thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng VQG Xuân Thủy là một trong hai VQG của Việt Nam thực hiện thí điểm chia sẻ lợi ích; Người dân được khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, nuôi trồng các loài động vật, thực vật tại danh mục các loài được phép khai thác, sử dụng, nuôi trồng đã được quy định trong thỏa thuận.

Trên cơ sở đó chúng tôi sẽ đưa ra những khuyến cáo đối với cộng đồng trong hoạt động khai thác thủy sản tại VQG Xuân Thủy.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Sổ tay "Hướng dẫn sử dụng khôn khéo và bền vững nguồn lợi thủy sản dưới tán rừng ngập mặn tại VQG Xuân Thủy" được xây dựng nhằm hướng dẫn cho người dân địa phương và những người muốn tìm hiểu về các hoạt động khai thác thủ công hiệu biết và nắm được phương thức khai thác một số loài chủ yếu được cộng đồng địa phương thường xuyên khai thác. Giá trị kinh tế của các loài này và đưa ra một số khuyến cáo nhằm sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản tại VQG Xuân Thủy.



III. BẢN ĐỒ VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THUY



IV. GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOÀI THƯỜNG ĐƯỢC KHAI THÁC:

4.1. CÁ BÓNG BÓP (CÁ BÓP): Four-eyed Sleeper - *Bostrychus sinensis*



- *Kích thước*: Dài 12-25 cm, trọng lượng từ 150-300 gram.
- *Mô tả hình thái*: Thân hình trụ tròn, hai vây lưng tách biệt nhau, hai vây bụng gần nhau và dính nhau ở góc vây. Đầu ngắn, mõm tây và mắt nhỏ. Có lớp ngoài vây nhỏ nên thân cá rất trơn.
- *Đặc tính sống*: Sống ở vùng đất phù sa xốp thuộc vùng triều và rừng ngập mặn, sống trong hang có 2 lỗ hoặc hơn dùng làm nơi trú ẩn và đẻ trứng, lỗ sâu khoảng 20-30 cm. Sống theo từng đôi đực cái hoặc sống thành đàn trong hang. Thức ăn là còng, cáy, tôm, cua, cá nhỏ. Mùa đẻ của cá từ tháng 3-8.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại VQG Xuân Thủy*: Theo IUCN ở mức độ LC (ít quan tâm). Ở Xuân Thủy khá phổ biến, phân bố chủ yếu dưới tán rừng ngập mặn.
- *Giá trị kinh tế và sử dụng ở thời điểm hiện tại*: Làm thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ: 250.000đồng/kg.



- *Cách thức khai thác:*

+ Mùa khai thác: Quanh năm

+ Thời điểm khai thác: Lúc thủy triều thấp

+ Dụng cụ: Băng tay

+ Người khai thác: Chủ yếu nữ giới

+ Sản lượng khai thác: bình quân 0,3 kg/ngày/người

- *Tác động đến bảo tồn:* Ít tác động

- *Khuyến cáo:*

+ Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác khôn khéo

+ Không nên khai thác vào mùa sinh sản từ tháng 3-8.

4.2. CÁ NHỆCH RĂNG HẠT (NHỆCH CỤ): *Pisodonophis boro*



- *Kích thước:* Dài 70-100 cm

- *Mô tả hình thái:* Thân hình tròn, dài, da trơn. Lưng có màu nâu, bụng màu nâu nhạt

- *Đặc tính sống:* Có thể sống trong môi trường nước mặn, nước lợ và nước ngọt với nền khí hậu nhiệt đới. Tại Xuân Thủy, Nhệch Cù sống chủ yếu trong rừng ngập mặn, dưới bùn, nơi có nhiều đất phù



sa, sinh lầy. Chúng làm lỗ, sâu khoảng 50-70 cm. Thức ăn là tôm, cua cá. Mùa sinh sản từ tháng 5-7.

- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy*: Theo IUCN ở mức độ LC (ít quan tâm). Tại Xuân Thủy khá phổ biến ở khắp các vùng rừng ngập mặn, kênh rạch, đầm tôm, thập chí cả ở ngoài biển.

- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại*: Làm thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ: 300.000đồng/kg.

- *Cách thức khai thác*:

+ Mùa khai thác: Quanh năm

+ Thời điểm khai thác: Lúc thủy triều thấp

+ Dụng cụ: Dùng xâu, lờ bát quái

+ Người khai thác: Chủ yếu Nam giới

+ Sản lượng khai thác: 0,7-1,5 kg/người/ngày

- *Tác động đến bảo tồn*: Trung bình

- *Khuyến cáo*:

+ Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Được phép khai thác, sử dụng khôn khéo

+ Không nên khai thác vào mùa sinh sản

4.3. CÁ VƯỢC (CÁ CHỀM): SEA BASS - *Lates calcarifier*



- *Kích thước*: Chiều dài thân bằng 2,7-3,6 lần chiều cao, dài 30-100 cm, có thể tới 1,8 m.



- *Mô tả hình thái:* Đầu to, mõm nhọn, hai vây lưng liền nhau, giữa lõm. Vây đuôi lồi. Thân màu xám, bụng màu bạc.
- *Đặc tính sống:* Có thể sống cả môi trường nước mặn, lợ, ngọt. Chúng thường sống trong các hang đá hoặc vùng đáy. Chúng thuộc loài cá dữ điển hình ở cửa sông. Thức ăn ưa thích là: cá tạp, tôm, cá, không ăn thực vật và các loài giáp xác khác như: cua, cáy. Cá đẻ quanh năm, mùa đẻ rộ từ tháng 3-5 và từ tháng 7-8.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại VQG Xuân Thủy:* Theo IUCN ở mức độ LC (ít quan tâm). Ở Xuân Thủy rất phổ biến. Chúng sống ở khắp mọi nơi trong hệ thống sông lạch, vùng ngập triều, trong đầm tôm
- *Giá trị kinh tế và sử dụng ở thời điểm hiện tại:* Làm thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ: 150.000đồng/kg.
- *Cách thức khai thác:*
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Có thể cả ngày
 - + Dụng cụ: Bàng lưới, đăng, đáy, có thể câu
 - + Người khai thác: Chủ yếu nam giới
 - + Sản lượng khai thác: Không xác định
- *Tác động đến bảo tồn:* Ít tác động
- *Khuyến cáo:*
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác khôn khéo
 - + Không nên khai thác vào mùa đẻ rộ từ tháng 3-5 và từ tháng 7-8



4.4. CÂY MẶT



- *Kích thước:* Dài 10-15 cm
- *Mô tả hình thái:* Thân hình theo hướng lưng bụng, cơ thể được bao bọc bởi lớp vỏ cứng. Có 8 chân và 2 càng, thân tròn. Càng có màu đỏ thẫm, nu có màu nâu.
- *Đặc tính sống:* Sống dưới tán rừng ngập mặn có đất phù sa xốp. Chúng đào hố sâu khoảng 20-30 cm. Khi thủy triều lên chúng ở trong hố, thủy triều tụt bãi chúng ra hố kiếm ăn. Thức ăn động thực vật phù du đọng trên mặt đất, xác động thực vật chết.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại VQG Xuân Thủy:* Theo IUCN ở mức độ LC (ít quan tâm). Ở Xuân Thủy rất phổ biến. Chúng sống ở khắp mọi nơi trong RNM.
- *Giá trị kinh tế và sử dụng ở thời điểm hiện tại:* Làm thực phẩm tại chỗ; Giá thu mua ở cửa rừng từ: 40.000-50.000 đồng/kg.
- *Cách thức khai thác:*
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Khi thủy triều thấp
 - + Dụng cụ: Bằng tay
 - + Người khai thác: Chủ yếu nữ giới
 - + Sản lượng khai thác: 3-8 kg/ngày/người



- *Tác động đến bảo tồn:* Ít tác động
- *Khuyến cáo:*
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác khôn khéo
 - + Không nên khai thác vào mùa sinh sản từ tháng 4-6.

4.5. CUA RÈM (CUA XANH, CUA BÙN): Mud Crab - *Scylla paramamosain*



- *Kích thước:* Tối đa dài 19-28 cm, trọng lượng lên tới 1-3kg/con
- *Mô tả hình thái:* Thân hình dẹp theo hướng lưng bụng, toàn bộ cơ thể được bao bọc trong lớp vỏ kitin dày và có màu xanh lục hay vàng sẫm. Cơ thể cua được chia thành phần đầu ngực và phần bụng. Có 8 chân và 2 càng
- *Đặc tính sống:* Sống trong môi trường nước lợ, mặn. Thức ăn của cua tùy thuộc theo giai đoạn phát triển. Giai đoạn ấu trùng ăn thực vật và động vật phù du. Từ khi là cua con chuyển sang ăn tạp như rong tảo, giáp xác, nhuyễn thể, cá hay xác động vật chết. Cua trú ẩn vào ban ngày và kiếm ăn vào ban đêm
- *Tình trạng và vùng phân bố tại VQG Xuân Thủy:* Theo IUCN ở mức độ LC (ít quan tâm). Ở Xuân Thủy rất phổ biến. Chúng sống



ở khắp mọi nơi trong RNM, sông lạch, đầm tôm và cá phía ngoài biển.

- *Giá trị kinh tế và sử dụng ở thời điểm hiện tại:* Làm thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua hiện tại: 300.000-500.000 đồng/kg, tùy thuộc vào cua đực hay cái, sức khỏe của cua, trọng lượng của cua...

- *Cách thức khai thác:*

+ Mùa khai thác: Quanh năm

+ Thời điểm khai thác: Thường khi thủy triều thấp

+ Dụng cụ: Bằng tay, bằng cào, dăng đáy, lờ, lưới...

+ Người khai thác: Cả nam và nữ

+ Sản lượng khai thác: Không xác định

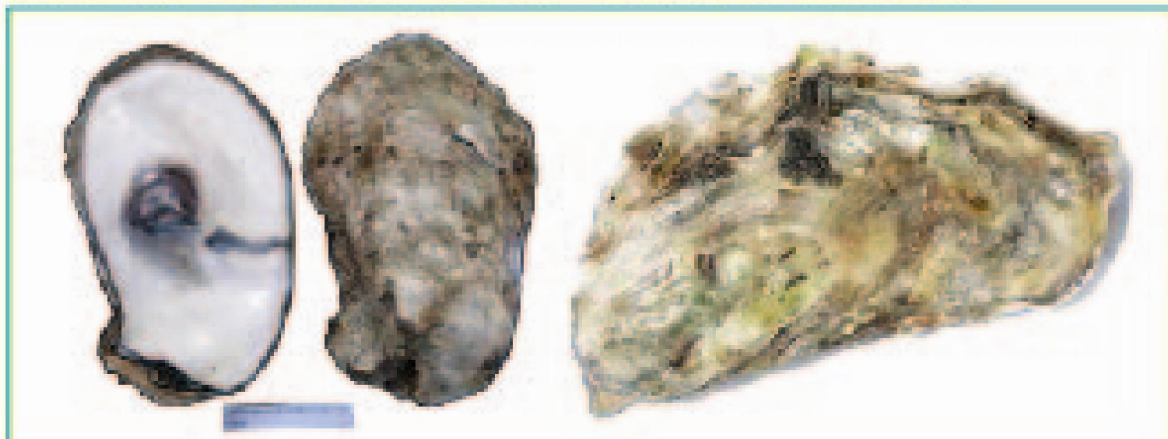
- *Tác động đến bảo tồn:* Ít tác động

- *Khuyến cáo:*

+ Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác khôn khéo

+ Do đánh bắt cua mẹ cạn kiệt nên số lượng gập ngoài tự nhiên đã giảm nhiều so với 10 năm trước đây.

4.6. HÀU CỬA SÔNG: *Oyster - Crasostrea rivularis*



- *Kích thước:* Cá thể lớn vỏ dài trên 200 mm, cao 120 mm.

- *Mô tả hình thái:* Vỏ lớn, dày, hình dạng vỏ thay đổi rất lớn, thông thường có hình bầu dục hoặc tam giác. Các phiến sinh trưởng phát triển thành vảy màu vàng nâu hay tím thẫm, mặt trong của vỏ màu trắng sứ.



- *Đặc tính sống*: Sống bám vào đá, cọc xi măng hoặc các giá thể ở dưới đáy. Thích nghi với độ mặn thấp từ 1-25‰/00. Thức ăn chính là thực vật phù du. Sinh sản vào hai mùa chính trong năm: Tháng 4-5 và tháng 9-10. Sức sinh sản lớn.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy*: Phân bố khắp các vùng ngập triều.
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại*: Làm thực phẩm; Giá thu mua tại chỗ: 40.000-60.000đồng/kg
- *Cách thức khai thác*:
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Thủy triều thấp kiệt là tốt nhất
 - + Dụng cụ: Dùng gao để cạy
 - + Người khai thác: nam và nữ
 - + Sản lượng khai thác: 4-8kg ruột/ngày/người
- *Tác động đến bảo tồn*: Ít tác động
- *Khuyến cáo*:
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác, sử dụng khôn khéo

4.7. NGHÊU BÉN TRE (NGAO): Lyrate Asiatic, Hard Clam - *Meretrix lyrata*



- *Kích thước*: Chiều dài 40-50 mm, chiều cao 40-45 mm, chiều rộng 30-35 mm.



- *Mô tả hình thái:* Vỏ hình tam giác, vỏ màu trắng ngà nâu, có nhiều vân gờ xếp gối nhau
- *Đặc tính sống:* Môi trường sống là các bãi có chất đáy cát bùn, chịu được độ mặn từ 7‰-25‰. Nghêu dinh dưỡng bằng hình thức lọc. Thức ăn là mùn bã hữu cơ và thực vật phù du. Mùa sinh sản từ tháng 3-6 và rải rác đến tháng 10.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy:* Rất phổ biến, vùng ương nuôi ở vùng bãi bồi dọc hai bên sông Vọng địa phận quản lý hành chính xã Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Hải. Vùng phân bố tự nhiên gặp ở những vùng có bãi cát ven bờ dọc phía Đông, Nam Cồn Lu. Mùa sinh sản ngao giống phân bố khắp các vùng bãi cát phù sa, tuy nhiên phân bố số lượng không đồng đều.
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại:* Thực phẩm trong nước và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ: 20.000đồng/kg
- *Cách thức khai thác:*
 - + Mùa khai thác: Ngao thịt khai thác quanh năm, ngao giống từ tháng 4-7
 - + Thời điểm khai thác: Thường lúc thủy triều rút và đang lên
 - + Dụng cụ: Ngao thương phẩm dùng lao tay không có bả, cước là chủ yếu; ngao giống dùng nạo tay có bả mắt nhỏ, dùng thuyền kéo thì dùng lao có miệng to hơn
 - + Người khai thác: cả nam và nữ
 - + Sản lượng khai thác: Không xác định
- *Tác động đến bảo tồn:* Ít quan tâm, tuy nhiên nuôi quá mức có thể ảnh hưởng đến những loài nhuyễn thể bản địa khác
- *Khuyến cáo:*
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Nằm trong danh sách được khai thác và nuôi trồng có quy hoạch
 - + Có quy hoạch vùng nuôi ngao bền tre hợp lý, dành vùng cho những loài nhuyễn thể bản địa khác

4.8. NGAO VẠNG (NGAO DẦU): Asiatic Hard Clam - *Meretrix meretrix*



- *Kích thước*: Ngao lớn có chiều dài lên đến 130 mm, cao 110 mm, rộng 58 mm
- *Mô tả hình thái*: Vỏ có dạng hình tam giác, da vỏ màu nâu, trơn bóng.
- *Đặc tính sống*: Cũng giống như Ngao bển tre, môi trường sống là các bãi có chất đáy cát bùn, phân bố từ vùng trung triều đến độ sâu 1-2 m nước, chúng sống vùi trong cát từ 3-4 cm. Nhiệt độ 20-30°C, độ mặn 9-20‰. Thức ăn là thực vật phù du. Sinh sản 1-2 lần trong năm, từ tháng 4-10.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy*: Rất phổ biến, phân bố khắp các vùng bãi cát phù sa ngập triều trong khu vực VQG và các vùng lân cận. Khác với Ngao bển tre, Ngao dầu không nuôi được trong môi trường vây bả và cải tạo mà hoàn toàn sống tự nhiên.
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại*: Thực phẩm trong nước và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ từ: 30.000-50.000đồng/kg
- *Cách thức khai thác*:
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Thường lúc thủy triều rút và đang lên
 - + Dụng cụ: Dùng nạo tay không bả, cuốc
 - + Người khai thác: nam và nữ



- + Sản lượng khai thác: 3-10kg/người/ngày
- Tác động đến bảo tồn: Ít quan tâm. Tuy nhiên có thể bị xâm lấn do nhiều vùng đất được quy hoạch vào nuôi Nghêu bển tre.
- Khuyến cáo:
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Nằm trong danh sách được khai thác thủ công
 - + Cần có quy hoạch bãi triều thích hợp cho việc bảo tồn loài Ngao bản địa này.

4.9. DON:



- Kích thước: Don lớn có chiều dài lên đến 40 mm, cao 20 mm, rộng 15 mm
- Mô tả hình thái: Vỏ mỏng hình bầu dục dài, Vỏ màu vàng (khu vực đất phù sa) hay màu ngà xanh (khu vực cát), mặt trong màu trắng.
- Đặc tính sống: Sống ở vùng đất, cát, cát pha đất ngập triều ven bờ. Thức ăn là thực vật phù du và mùn

bã hữu cơ. Sống vùi trong đất, cát khoảng 5-20 cm.

- Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy: Rất phổ biến, phân bố khắp các vùng bãi đất, cát phù sa ngập triều trong khu vực VQG và các vùng lân cận.
- Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại: Thực phẩm; Giá thu mua tại chỗ từ: 5.000-15.000đồng/kg
- Cách thức khai thác:
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Thường lúc thủy triều thấp để lộ ra vùng ngập triều
 - + Dụng cụ: Dùng cuốc



- + Người khai thác: Thường là nữ giới
- + Sản lượng khai thác: 10-20kg/người/ngày
- Tác động đến bảo tồn: Ít quan tâm. Tuy nhiên có thể bị xâm lấn do nhiều vùng đất được quy hoạch vào nuôi Nghêu bển tre.
- Khuyến cáo:
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Nằm trong danh sách được khai thác thủ công bền vững
 - + Cần có quy hoạch bãi triều thích hợp cho việc phát triển của loài đon.

4.10. ỐC HƯƠNG: *Areolata* - *Babylonia areolata*



- Kích thước: Cá thể lớn vỏ cao trên dưới 80 mm, rộng 45 mm.
- Mô tả hình thái: Vỏ có dạng hình tháp bậc thang. Mặt ngoài vỏ màu trắng và có nhiều phiến vân hình chữ nhật màu tím nâu hoặc hồng nâu. Miệng vỏ hình bán nguyệt, mặt trong màu trắng sứ.



- *Đặc tính sống:* Ở vùng cát và cát pha bùn. Nhiệt độ thích hợp 27-28⁰C, độ sâu: 1-10m, độ mặn: 30 - 35‰ . Sinh trưởng nhanh, thức ăn là mùn bã hữu cơ, thực vật phù du. Đẻ tập trung từ tháng 4-10.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy:* Không phổ biến, tập trung vùng bãi bồi Côn Lu thuộc địa phận Giao Xuân, Giao Hải, Giao Lạc.
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại:* Làm thực phẩm nội địa và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ từ: 80.000-120.000đồng/kg.
- *Cách thức khai thác:*
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Nước thủy triều thấp, trật bãi
 - + Dụng cụ: Bằng tay
 - + Người khai thác: Chủ yếu là nữ
 - + Sản lượng khai thác: Không xác định
- *Tác động đến bảo tồn:* Ít tác động
- *Khuyến cáo:*
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Được phép khai thác, sử dụng khôn khéo
 - + Cần có quy hoạch bãi triều thích hợp cho việc phát triển của loài ốc xoắn.

4.11. ỐC XOÁN (ỐC VẠN):



- *Kích thước*: Cá thể lớn vỏ có chiều cao trên dưới 50 mm, rộng 20 mm.
- *Mô tả hình thái*: Vỏ có dạng hình tháp bậc thang dạng xoắn. Mặt ngoài vỏ màu nâu và có nhiều phiến vân gợn sóng theo hướng thẳng đứng có màu tím nâu hoặc hồng nâu. Miệng vỏ hình bán nguyệt.
- *Đặc tính sống*: Ở vùng cát và cát pha bùn. Sinh trưởng nhanh, thức ăn là mùn bã hữu cơ, thực vật phù du. Đẻ tập trung từ tháng 4-10.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy*: Rất phổ biến, dễ gặp ở những bãi cát, cát bùn phù sa ngập triều khắp khu vực VQG Xuân Thủy ngay cả trong RNM cũng có thể bắt gặp.
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại*: Làm thực phẩm; Giá thu mua tại chỗ từ: 20.000-30.000đồng/kg.
- *Cách thức khai thác*:
 - + Mùa khai thác: Quanh năm



- + Thời điểm khai thác: Nước thủy triều thấp để lộ ra bãi ngập triều
- + Dụng cụ: Bàng tay
- + Người khai thác: Chủ yếu là nữ
- + Sản lượng khai thác: 5-10kg/người/ngày
- Tác động đến bảo tồn: Ít tác động
- Khuyến cáo:
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Được phép khai thác, sử dụng khôn khéo
 - + Hạn chế khai thác vào mùa sinh sản

4.12. SỎ HUYẾT: Blood Cockle, *Arca cuneata* - *Arca gyalossa*



- Kích thước: Cá thể lớn vỏ dài 50-60 mm, cao 40-50 mm
- Mô tả hình thái: Vỏ dày chắc, có dạng hình trứng. Mặt ngoài vỏ có gờ phóng xạ phát triển, số lượng từ 17-20 gờ, trên mỗi gờ có nhiều hạt hình chữ nhật. Bán lẻ rộng, hình thoi, có màu nâu đen. Mặt khớp thẳng, có nhiều răng nhỏ. Mặt ngoài vỏ có màu nâu đen.
- Đặc tính sống: Sỏ huyết phân bố ở vùng trung triều đến độ sâu 1-2m nước. Chất đáy thích hợp là bùn cát. Nơi có ảnh hưởng nước ngọt (độ mặn 12-20‰) ở vùng cửa sông là khu vực phân bố thích



hợp của sò huyết. Sò huyết sống vùi mình trong lớp bùn đáy. Dinh dưỡng bằng hình thức lọc. Thực ăn là thực vật phù du và mùn bã hữu cơ. Mùa sinh sản chính là tháng 4-8.

- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy*: Gặp ở sông lạch ngập triều trong VQG và khu lân cận (Cửa sông Hồng, sông Vop, sông Trà,... và trên bãi ngập triều của Côn Lu và Côn Mờ)

- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại*: Làm thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ từ: 40.000-80.000đồng/kg

- *Cách thức khai thác*:

+ Mùa khai thác: Quanh năm

+ Thời điểm khai thác: Khi thủy triều thấp

+ Dụng cụ: Bằng tay, bằng cuốc

+ Người khai thác: nam và nữ

+ Sản lượng khai thác: thường 1-3kg trong khu vực vùng lõi, có khi cao hơn nhiều.

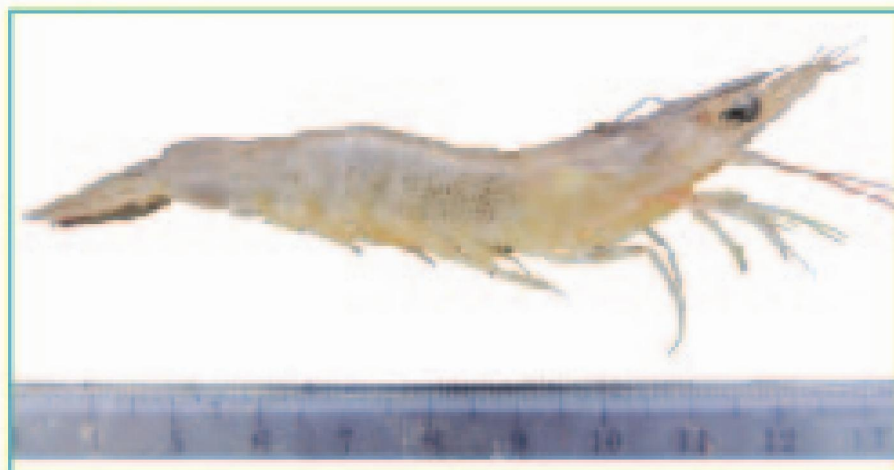
- *Tác động đến bảo tồn*: Ít tác động, tuy nhiên hiện nay số lượng có chiều hướng giảm do việc khai thác quá mức, mất vùng sinh sống.

- *Khuyến cáo*:

+ Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Khai thác bền vững.

+ Không nên khai thác vào mùa sinh sản.

4.13. TÔM RÃO (TÔM RÃO ĐẤT): Greasy-back Shrimp - *Meatapenaeus ensis*





- *Kích thước:* 8-12 cm, 20-25 gam
- *Mô tả hình thái:* Dưới chày không có gai, vỏ nháp do những lông cứng và nhỏ. Có màu trắng hơi trong, điểm những chấm sắc tố xanh, đen, lục nhạt. Chân đuôi có màu lục nhạt, Chân ngực có màu đỏ hồng.
- *Đặc tính sống:* Sống ở độ sâu từ 0,5-30 m, có phù sa bao phủ hoặc là bùn, bùn pha cát giàu dinh dưỡng. nhiệt độ 10⁰C - 40⁰C, độ mặn 0‰đến 45‰. Sinh trưởng nhanh, đặc biệt khi còn nhỏ. Thức ăn là mùn hữu cơ, xác sinh vật và mầm non một số loài rong và các động vật phù du, động vật đáy. Tôm rảo đê quanh năm, mùa sinh sản rõ nhất vào các tháng 5-6 và 8-10.
- *Tình trạng và vùng phân bố tại Xuân Thủy:* Rất phổ biến, phân bố ở khắp các vùng của sông, lạch và đầm tôm trong và quanh khu vực VQG Xuân Thủy
- *Giá trị sử dụng và kinh tế ở thời điểm hiện tại:* Thực phẩm tại chỗ và xuất khẩu; Giá thu mua tại chỗ từ: 60.000-120.000đồng/kg
- *Cách thức khai thác:*
 - + Mùa khai thác: Quanh năm
 - + Thời điểm khai thác: Thường khi vào buổi tối tôm mới hoạt động mạnh
 - + Dụng cụ: Bàng dăng, đáy, lò bát quái..., cả bằng tay
 - + Người khai thác: Cả nam và nữ
 - + Sản lượng khai thác: Không xác định
- *Tác động đến bảo tồn:* ít tác động
- *Khuyến cáo:*
 - + Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Loài được phép khai thác khôn khéo
 - + Không nên dùng những đồ điện khai thác (trả điện, te điện), mắt lưới nhỏ.

4.14. MỘT SỐ LOÀI KHÁC THƯỜNG ĐƯỢC KHAI THÁC TRONG KHU VỰC VQG XUÂN THỦY (Bảng hình ảnh)



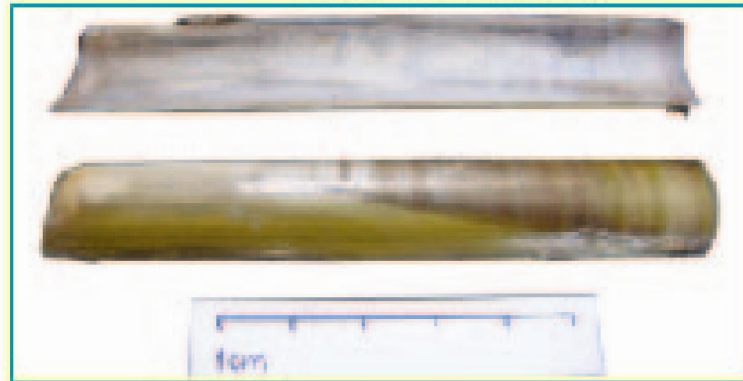
Loài Cáy đỏ



Loài Hên nước lợ



Loài Ngó



Loài Móng tay



Loài Giá



Loài Ốc chân trâu

- Những loài trên cũng thường được Cộng đồng khai thác quanh năm, tuy nhiên sản lượng khai thác không ổn định.
- Tác động đến bảo tồn: ít tác động



- *Khuyến cáo:*

+ Định hướng theo Quyết định 126/QĐ-TTg: Là những loài được phép khai thác khôn khéo, bền vững.

+ Tuy nhiên cần có quy hoạch vùng sinh sống của những loài này để bảo vệ và là nơi cộng đồng địa phương có thể vào khai thác bền vững.

V. THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CHIA SẼ LỢI ÍCH VÀ SỬ DỤNG KHÔN KHÉO BỀN VỮNG ĐỐI VỚI NGUỒN TÀI NGUYÊN HẢI SẢN TỰ NHIÊN

5.1. KHU VỰC:

Khu vực được phép khai thác chia làm 02 khu vực: khu vực khai thác trong vùng lõi VQG Xuân Thủy và khu vực khai thác thuộc vùng đệm VQG Xuân Thủy nằm trên địa bàn 05 xã: Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân và Giao Hải.

5.2. SẢN LƯỢNG ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC:

Tùy theo loài, tùy nhiên chỉ khai thác tối đa không quá 50% Tổng giá trị và sản lượng các loài thủy sản tự nhiên cơ bản đã được lượng giá.

5.3. THÀNH PHẦN THAM GIA:

Thành phần tham gia gồm đại diện VQG Xuân Thủy, đại diện chính quyền các xã Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân và Giao Hải; đại diện cộng đồng khai thác tài nguyên thủy sản.

5.4. PHƯƠNG ÁN CHIA SẼ LỢI ÍCH:

- Cộng đồng được phép khai thác nguồn lợi hải sản trong khu vực được cho phép với thời gian quy định.

- Người tham gia khai thác phải đăng ký với BQL VQG Xuân Thủy.

- Chỉ được phép khai thác những cá thể có kích cỡ theo quy định của Ngành Thủy sản. Sản lượng khai thác này sẽ do Hội đồng Quản lý chịu trách nhiệm kiểm soát.

- Trong quá trình khai thác không được làm ảnh hưởng tới các nguồn tài nguyên khác của VQG Xuân Thủy, không làm tổn hại đến các cây tái sinh, không được gây cháy rừng... Nếu phát hiện



thấy các hiện tượng xâm phạm tới tài nguyên của VQG Xuân Thủy thì phải có trách nhiệm thông báo với cán bộ VQG Xuân Thủy hoặc với Hội đồng quản lý.

- Phí quản lý:

Quy định mỗi tháng, mỗi người tham gia khai thác phải nộp một số tiền từ: 30.000-50.000đ (Ba mươi đến Năm mươi nghìn đồng).

Số tiền này sẽ được sử dụng như sau:

- + Quỹ hỗ trợ công tác bảo tồn VQG Xuân Thủy: 10%
- + Quỹ khen thưởng: 20%.
- + Quỹ dùng cho thăm hỏi, hỗ trợ động viên hội viên: 70%

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHAI THÁC VÀ CÔNG CỤ KHAI THÁC



Cộng đồng địa phương đi khai thác



Khai thác Đơn



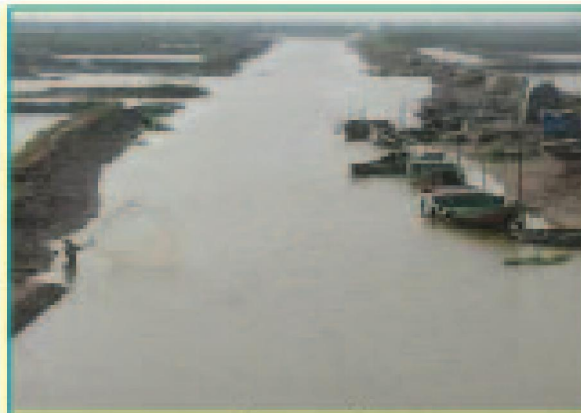
Đánh cá bằng thuyền nhỏ + lưới bèn



Khai thác ngao vạng (ngheu)



Cào (Công cụ khai thác cua rằm)



Đánh bắt cá bằng vó



Đum sèo



Công động khai thác nghêu giồng



Khai thác nhuyễn thể bằng cào, cuốc



Bắt Cua, Cây trong RNM

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHAI THÁC VÀ CÔNG CỤ KHAI THÁC (TIẾP)



*Khai thác tôm, cua, cá bằng
đăng*



Khai thác tôm, cua, cá bằng đáy



Điểm thu mua thủy sản



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chuyên đề (làm cơ sở xây dựng Quy hoạch quản lý bảo tồn & phát triển Vườn quốc gia Xuân Thủy) Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên sinh vật của VQG Xuân Thủy. Đặng Thăng Long. 01/11/2003 đến 30/4/2004.
2. Sổ tay Cộng đồng Bảo vệ và phát triển nguồn lợi nhuyễn thể khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy. CORIN, 2009.
3. Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật nuôi ngao giống. MCD, 2009.
4. Quyết định số 126/QĐ-TTg V/v thi điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng.
5. Danh mục các loài môi biển và nước lợ ở Việt Nam của Bộ Thủy sản.